BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2 THEO CHỦ ĐỀ

NĂM 2021 CÓ ĐÁP ÁN

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Gia đình

Part 1:

Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.

Uncle	Family	Sister	Eight	Daughter	Grandma
Father	Table	Nine	Mother	Eggs	Map
Ruler	Yellow	Old	Pink	Aunt	Grandpa
.....	gia đình			.....	bố
.....	anh, em trai			.....	cháu trai
.....	cháu gái			.....	mẹ
.....	cô, dì			.....	chú
.....	bà			.....	ông
.....	số 9				

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My n....me is .....
2. Who is this? This is ....y mo...her.
3. Who is he? This is my fath..r.
4. What is this? This is my p...n

LIVEWORKSHEETS

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

A	B
1. My aunt	a. mẹ của em
2. My father	b. bố của em
3. My mother	c. cô của em
4. My family	d. em trai của em
5. My brother	e. gia đình của em

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

1. This/ mother: This is my mother: Đây là mẹ của em.
2. This/ father _____
3. This/ brother _____
4. This/family _____

ĐÁP ÁN

Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.

……family……. gia đình ……father……. bố

……brother……. anh, em trai ……newphew……. cháu trai

……niece……. cháu gái ……mother……. mẹ

……Aunt……. cô, dì ……Uncle……. chú

LIVEWORKSHEETS

……Grandma……. bà ……Grandpa……. ông

……Nine……. số 9

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1.What is your name? My na.me is .....My Le.....

2.Who is this? This is my mother.

3. Who is he? This is my father.

4.What is this? This is my pen

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

1 - c; 2 - b; 3 - a; 4 - e; 5 - d;

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

2 - This is my father. Đây là bố của em.

3 - This is my brother. Đây là anh trai của em.

4 - This is my family. Đây là gia đình của em.

Part 2:

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. bro……r
2. mo....her
4. Fa...her
5. a...nt

LIVEWORKSHEETS

3. n…me 6. s....n

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What…….your name?
2. My……is Quynh Anh.
3. How ……you?
4. I……fine. Thank you.
5. What…….....this?
6. This is…….....mother.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tên của bạn là gì? Tên của mình là Quỳnh Anh

LIVEWORKSHEETS

.....

2. Đây là ai? Đây là bố và mẹ của mình.

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. brother

2. mother

3. name

4. Father

5. aunt

6. son

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What…is….your name? - Bạn tên là gì?

2. My…name…is Quynh Anh. - Tớ tên là Quỳnh Anh

3. How are……you? - Bạn thế nào?

4. I…am…fine. Thank you. - Tớ khỏe. Cảm ơn cậu.

5. What…..is.....this? - Đây là cái gì?

LIVEWORKSHEETS

6. This is…my.....mother. - Đây là mẹ tớ.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1 - What is your name?

2 - My name is Nam.

3 - What is that?

4 - It is a pen.

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1 - What is your name? - My name is Quynh Anh.

2 - Who is this? This is my father and my brother.

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Đồ vật, Con vật

Part 1:

Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.

_ pple	_ at	o_topus	tw_	c_ock	
_ ook	f_ sh	d_or	p_ ncil	t_ble	t_n

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.

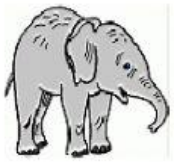




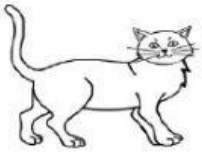

LIVEWORKSHEETS

1. It is an apple ....



....



....

Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

A	B	A	B
1. fish	a. quả trứng	7. board	g. con khỉ
2. egg	b. con cá	8. monkey	h. cái bảng
3. table	c. con mèo	9. elephant	i. trường học
4. book	d. quyển sách	10. seven	j. số bảy

LIVEWORKSHEETS

5. cat	e. cái bàn	11. school	k. con voi
6. desk	f. cái bàn học	12. panda	l. con gấu

ĐÁP ÁN

Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.

apple; cat; octopus; two ; clock;

book; fish ; door; pencil ; table; ten;

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.

It is a dog.

It is a hat.

It is a book.

It is a doll.

It is an egg.

It is a pen.

It is an elephant.

It is a car.

It is a cat.

LIVEWORKSHEETS

It is a bird.

It is a tiger.

Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

1 - b; 2 - a; 3 - e; 4 - d; 5 - c; 6 - f;

7 - h; 8 - g; 9 - k; 10 - j; 11 - i; 12 - l;

Part 2:

Bài 1: Điền các từ "a/ an" vào chỗ trống trong câu.

1. ..... octopus	2. ..... panda
3. ..... monkey	4. ..... elephant
5. ..... tiger	6. ..... board
7. ..... fish	8. ..... egg
9. ..... cat	10. ..... orange

Bài 2: Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu.

(is, what, egg, it, an, it)

1. What .....it?	2. It is ..... elephant
3. .....is it?	4. .....is a tiger
5. What is.....?	6. It is an.....

Bài 3: Trả lời các câu hỏi sau với " Yes, it is/ No, It isn't"

LIVEWORKSHEETS